

Số: 155/TB-BVSNKG

An Giang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc yêu cầu báo giá

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua sắm hoá chất, vật tư xét nghiệm sử dụng 24 tháng tại Bệnh viện Sản – Nhi Kiên Giang” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang. Địa chỉ: số 03 Ung Văn Khiêm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ds Nguyễn Việt Trung, Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, số điện thoại: 0944.019.191, Email: vattuthietbiyte.bvsnkg@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - TBYYT, Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang. Địa chỉ: số 03 Ung Văn Khiêm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang. (Yêu cầu: 03 Bảng báo giá giấy đã được người đại diện pháp luật ký, ghi rõ chức vụ, họ tên và đóng dấu)

- Nhận qua email: vattuthietbiyte.bvsnkg@gmail.com (Yêu cầu: File Excel và File scan PDF Báo giá đã được người đại diện pháp luật ký, ghi rõ chức vụ, họ tên và đóng dấu, tiêu đề email ghi nội dung: [TBYYT] Công ty..... gửi báo giá theo Thông báo số...../TB-BVSNKG ngày.... tháng ... năm...)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Kể từ ngày đăng tải thông tin thành công đến trước 17 giờ 00 phút ngày 12 tháng 6 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa (Phụ lục 01 kèm theo).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Tại kho Vật tư - Hóa chất của Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang. Địa chỉ: số 03 Ung Văn Khiêm, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.



3. Thời gian giao hàng dự kiến: Phù hợp với kế hoạch lựa chọn nhà thầu và thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không.

5. Hồ sơ báo giá bao gồm:

- **03 bảng** Báo giá (theo mẫu phụ lục 02 kèm theo) kèm theo các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm chào giá.

- Kết quả trúng thầu tại các cơ sở y tế trong thời gian 10 tháng gần nhất tính đến ngày ký báo giá (Thông báo trúng thầu, quyết định trúng thầu) (Nếu có).

- File Báo giá (Bao gồm File Excel và File Scan), File Kết quả trúng thầu (File Scan) gửi về địa chỉ email nêu trên.

6. Các thông tin khác (nếu có)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P. CTXH (để đăng tải);
- Lưu: VT, VT-TBYT.

GIÁM ĐỐC



Lại Thị Ngọc Diệp



PHỤ LỤC 1
DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ GÓI THẦU MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM
SỬ DỤNG 24 THÁNG TẠI BỆNH VIỆN SẴN – NHI KIÊN GIANG
(Danh mục kèm theo thông báo số 155/TB-BVSNKG ngày 29/5/2026 của Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang)

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
1	Hóa chất chạy mẫu sử dụng cho máy khí máu	Hóa chất chạy mẫu sử dụng cho máy khí máu	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu
2	Bình khí Cal/Slope sử dụng cho máy khí máu	Bình khí Cal/Slope sử dụng cho máy khí máu	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu
3	Hóa chất rửa sử dụng cho máy khí máu	Hóa chất rửa sử dụng cho máy khí máu	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu
4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu
5	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu
6	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm khí máu
7	Hóa chất Ion đồ 5 thông số	Hóa chất Ion đồ 5 thông số	ml	36.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
8	Hóa chất chuẩn điện giải đồ	Hóa chất chuẩn điện giải đồ	ml	600	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
9	Dung dịch chuẩn dành cho máy điện giải đồ	Dung dịch chuẩn dành cho máy điện giải đồ	ml	300	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
10	Nước rửa điện cực	Nước rửa điện cực	ml	1.200	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
11	Nước châm điện cực REF	Nước châm điện cực REF	ml	60	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
12	Nước châm điện cực PH NA CL	Nước châm điện cực PH NA CL	ml	60	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
13	Nước châm điện cực K	Nước châm điện cực K	ml	60	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
14	Nước châm điện cực Ca	Nước châm điện cực Ca	ml	60	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
15	Điện cực REF	Điện cực REF	Cái	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
16	Điện cực Na+	Điện cực Na+	Cái	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
17	Điện cực K+	Điện cực K+	Cái	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
18	Điện cực Ca++	Điện cực Ca++	Cái	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
19	Điện cực Cl-	Điện cực Cl-	Cái	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
20	Điện cực pH	Điện cực pH	Cái	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
21	Ref Membrances(màng điện cực Ref)	Ref Membrances(màng điện cực Ref)	Cái	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
22	Dây bơm	Dây bơm	Sợi	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
23	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Túi	24	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
24	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Hóa chất xét nghiệm điện giải	Túi	29	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
25	Dung dịch làm sạch điện cực	Dung dịch làm sạch điện cực	Chai	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
26	Dung dịch kiểm chuẩn	Dung dịch kiểm chuẩn	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
27	Dung dịch pha loãng nước tiểu cho xét nghiệm điện giải	Dung dịch pha loãng nước tiểu cho xét nghiệm điện giải	Chai	8	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
28	Bộ hiệu chuẩn nước tiểu cho xét nghiệm điện giải	Bộ hiệu chuẩn nước tiểu cho xét nghiệm điện giải	Set	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
29	Điện cực Na (Na Electrode)	Điện cực Na (Na Electrode)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
30	Điện cực K (K Electrode)	Điện cực K (K Electrode)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
31	Điện cực Cl (Cl Electrode)	Điện cực Cl (Cl Electrode)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
32	Điện cực Ca (Ca Electrode)	Điện cực Ca (Ca Electrode)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
33	Điện cực pH (pH Electrode)	Điện cực pH (pH Electrode)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
34	Điện cực Base (Base Electrode)	Điện cực Base (Base Electrode)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
35	Điện cực Dummy (Dummy Electrode)	Điện cực Dummy (Dummy Electrode)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm ion đồ cho máy Analyzer ISE 5000 tại bệnh viện
36	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Hóa chất xét nghiệm Total Bilirubin	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
37	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DBIL	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DBIL	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
38	Hóa chất xét nghiệm Direct Bilirubin	Hóa chất xét nghiệm Direct Bilirubin	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
39	Thuốc thử định lượng Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử định lượng Bilirubin trực tiếp	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
40	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
41	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hóa chất xét nghiệm Albumin	Hộp	2	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
42	Hóa chất xét nghiệm Glucose Hexokinase	Hóa chất xét nghiệm Glucose Hexokinase	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
43	Hóa chất xét nghiệm Urea Nitrogen	Hóa chất xét nghiệm Urea Nitrogen	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
44	Hoá chất xét nghiệm Lactate Dehydrogenase L-P (LDLP)	Hoá chất xét nghiệm Lactate Dehydrogenase L-P (LDLP)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
45	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT)	Hóa chất xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT)	Hộp	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
46	Hóa chất xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST)	Hóa chất xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST)	Hộp	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
47	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid (UA)	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid (UA)	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
48	Hóa chất xét nghiệm Lactate (Lac)	Hóa chất xét nghiệm Lactate (Lac)	Hộp	9	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
49	Hóa chất xét nghiệm C-Reactive Protein_2 (CRP_2)	Hóa chất xét nghiệm C-Reactive Protein_2 (CRP_2)	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
50	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein phản ứng C (CRP)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Protein phản ứng C (CRP)	Hộp	22	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
51	Hóa chất xét nghiệm Magnesium (Mg)	Hóa chất xét nghiệm Magnesium (Mg)	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
52	Hóa chất xét nghiệm Choles	Hóa chất xét nghiệm Choles	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
53	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hóa chất xét nghiệm Triglycerid	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
54	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	Hóa chất xét nghiệm Total Protein	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
55	Hoá chất xét nghiệm Sắt huyết thanh	Hoá chất xét nghiệm Sắt huyết thanh	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
56	Chất hiệu chuẩn các XN CHE, GGT, LDLP, và Lip	Chất hiệu chuẩn các XN CHE, GGT, LDLP, và Lip	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
57	Chất hiệu chuẩn các XN ALT, ALT (P5P), AST, AST (P5P)	Chất hiệu chuẩn các XN ALT, ALT (P5P), AST, AST (P5P)	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
58	Chemistry Calibrator (CHEM CAL)	Chemistry Calibrator (CHEM CAL)	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
59	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
60	Special Chemistry Calibrator (SPCL CHEM CAL)	Special Chemistry Calibrator (SPCL CHEM CAL)	Hộp	2	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
61	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin toàn phần và trực tiếp	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Bilirubin toàn phần và trực tiếp	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
62	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 1	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 1	Lọ	36	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
63	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 2	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 2	Lọ	36	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
64	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho các xét nghiệm miễn dịch học, mức 1	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho các xét nghiệm miễn dịch học, mức 1	Lọ	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
65	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho các xét nghiệm miễn dịch học, mức 2	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho các xét nghiệm miễn dịch học, mức 2	Lọ	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
66	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho các xét nghiệm miễn dịch học, mức 3	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho các xét nghiệm miễn dịch học, mức 3	Lọ	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
67	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	107	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
68	Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch	Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch	Hộp	68	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
69	Dung dịch rửa sử dụng trong quy trình rửa và xả cống đo phản ứng	Dung dịch rửa sử dụng trong quy trình rửa và xả cống đo phản ứng	Hộp	116	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
70	Dung dịch tẩy rửa hệ thống	Dung dịch tẩy rửa hệ thống	Hộp	50	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
71	Dung dịch làm mát đèn hệ thống sinh hóa	Dung dịch làm mát đèn hệ thống sinh hóa	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
72	Dung dịch thêm vào buồng ủ phản ứng	Dung dịch thêm vào buồng ủ phản ứng	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
73	Dịch rửa kim hút hóa chất 4	Dịch rửa kim hút hóa chất 4	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
74	Dịch rửa kim hút hóa chất 1	Dịch rửa kim hút hóa chất 1	Hộp	73	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
75	Dịch rửa kim hút hóa chất 2	Dịch rửa kim hút hóa chất 2	Hộp	51	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
76	Công pha loãng trên máy sinh hóa	Công pha loãng trên máy sinh hóa	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
77	Công phản ứng trên máy sinh hóa	Công phản ứng trên máy sinh hóa	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
78	Bóng đèn theo máy	Bóng đèn theo máy	Cái	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa cho máy Atellica CH 930 tại bệnh viện
79	Hóa chất xét nghiệm AFP 100T	Hóa chất xét nghiệm AFP 100T	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
80	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Hóa chất xét nghiệm CA 125	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
81	Hóa chất xét nghiệm CEA 100T	Hóa chất xét nghiệm CEA 100T	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
82	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Hộp	60	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
83	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hóa chất xét nghiệm FT4	Hộp	14	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
84	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH, thyrotropin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH, thyrotropin	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
85	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Hóa chất xét nghiệm Progesterone	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
86	Hóa chất xét nghiệm Total hCG	Hóa chất xét nghiệm Total hCG	Hộp	91	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
87	Hóa chất xét nghiệm T3 120T	Hóa chất xét nghiệm T3 120T	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
88	Chất hiệu chuẩn cho các FT3, T3, T4, TUp và FT4	Chất hiệu chuẩn cho các FT3, T3, T4, TUp và FT4	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
89	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Dig, FSH, LH, PRL và ThCG	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
90	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Vitamin B12 và Ferritin.	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Vitamin B12 và Ferritin.	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
91	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA.	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm AFP và CEA.	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
92	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Cortisol và Progesterone.	Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm Cortisol và Progesterone.	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
93	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
94	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức 1	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức 1	Lọ	62	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
95	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức 2	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức 2	Lọ	62	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
96	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức 3	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức 3	Lọ	62	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
97	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dầu ấn ung thư, mức 1	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dầu ấn ung thư, mức 1	Lọ	31	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
98	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dầu ấn ung thư, mức 2	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dầu ấn ung thư, mức 2	Lọ	31	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
99	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dầu ấn ung thư, mức 3	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Dầu ấn ung thư, mức 3	Lọ	31	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
100	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch T3/T4/Vb12	Dung dịch phụ trợ cho xét nghiệm miễn dịch T3/T4/Vb12	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
101	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch	Hộp	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
102	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch	Dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch	Hộp	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
103	Dung dịch tẩy rửa hệ thống	Dung dịch tẩy rửa hệ thống	Hộp	88	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
104	Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch	Dung dịch rửa dùng trong phản ứng miễn dịch	Hộp	50	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
105	Dung dịch rửa kim 1	Dung dịch rửa kim 1	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
106	Dung dịch rửa kim 3	Dung dịch rửa kim 3	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
107	Dung dịch rửa kim 3	Dung dịch rửa kim 3	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
108	Đầu côn hút mẫu	Đầu côn hút mẫu	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
109	Ống đựng mẫu 1ml	Ống đựng mẫu 1ml	Hộp	13	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
110	Cồng phản ứng	Cồng phản ứng	Hộp	47	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
111	Gói tạo độ ẩm khoang chứa thuốc thử trên máy	Gói tạo độ ẩm khoang chứa thuốc thử trên máy	Gói	47	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
112	Que thử nước tiểu 11 thông số dùng cho máy nước tiểu Urilyzer 500 tại bệnh viện	Que thử nước tiểu 11 thông số dùng cho máy nước tiểu Urilyzer 500 tại bệnh viện	Hộp	50	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
113	Ống máu lắng dùng cho máy VS Monitor 100	Ống máu lắng dùng cho máy VS Monitor 100	Ống	250	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch cho máy AtellicaIM 1300 tại bệnh viện
114	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng	Thùng	150	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
115	Dung dịch phá màng hồng cầu cho CBC	Dung dịch phá màng hồng cầu cho CBC	Chai	75	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
116	Dung dịch phá màng hồng cầu cho DIFF	Dung dịch phá màng hồng cầu cho DIFF	Chai	75	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
117	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa	Chai	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
118	Dung dịch rửa mạnh	Dung dịch rửa mạnh	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
119	Máu chuẩn mức bình thường	Máu chuẩn mức bình thường	Lọ	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
120	Máu chuẩn mức thấp	Máu chuẩn mức thấp	Lọ	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
121	Máu chuẩn mức cao	Máu chuẩn mức cao	Lọ	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy MEK 9100 tại bệnh viện
122	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm	Hộp	150/70	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
123	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương	Hộp	150	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
124	Thẻ kháng sinh đồ liên cầu khuẩn	Thẻ kháng sinh đồ liên cầu khuẩn	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
125	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Thẻ kháng sinh đồ nấm	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
126	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Hộp	80	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
127	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Hộp	170	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
128	Thẻ định danh nấm men	Thẻ định danh nấm men	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
129	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ	Thùng	4.752	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
130	Ống nhựa để pha loãng mẫu	Ống nhựa để pha loãng mẫu	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học cho máy Định danh, Kháng sinh đồ Vitek_2 tại bệnh viện
131	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO bằng 2 phương pháp và nhóm máu hệ Rh	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO bằng 2 phương pháp và nhóm máu hệ Rh	Card	30.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
132	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO, Rh và hòa hợp	Card	600	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
133	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	Thẻ xét nghiệm định tính hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	Card	1.008	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
134	Thuốc thử hỗ trợ xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu	Thuốc thử hỗ trợ xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu	ml	42.500	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
135	Dung dịch khử protein	Dung dịch khử protein	Lít	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
136	Khay giếng pha loãng	Khay giếng pha loãng	Khay	705	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
137	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti A)	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti A)	Lọ	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
138	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti B)	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti B)	Lọ	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
139	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh (IgM+IgG)	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ Rh (IgM+IgG)	Lọ	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
140	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu ABO	Thẻ xét nghiệm định tính nhóm máu ABO	Test	7.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
141	Gel/ Card xét nghiệm định nhóm máu và hòa hợp crossmath 2 môi trường	Gel/ Card xét nghiệm định nhóm máu và hòa hợp crossmath 2 môi trường	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
142	Gel/ Card xét nghiệm định nhóm máu bằng 2 phương pháp	Gel/ Card xét nghiệm định nhóm máu bằng 2 phương pháp	Hộp	130	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
143	Gel/ Card dùng cho xét nghiệm hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	Gel/ Card dùng cho xét nghiệm hòa hợp và nghiệm pháp Coombs	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
144	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Dung dịch pha loãng hồng cầu	Chai	15	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
145	Hồng cầu mẫu xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO	Hồng cầu mẫu xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
146	Huyết thanh mẫu Anti-A	Huyết thanh mẫu Anti-A	Lọ	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
147	Huyết thanh mẫu Anti-B	Huyết thanh mẫu Anti-B	Lọ	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
148	Huyết thanh mẫu Anti-D (RH1) (IgG+IgM)	Huyết thanh mẫu Anti-D (RH1) (IgG+IgM)	Lọ	80	Hóa chất, vật tư xét nghiệm định nhóm máu
149	Chai cấy máu nhi	Chai cấy máu nhi	Hộp	70	Hóa chất, vật tư xét nghiệm cấy máu dùng cho Máy cấy máu Bactec FX 40
150	Hóa chất xét nghiệm PT (thời gian prothrombin)	Hóa chất xét nghiệm PT (thời gian prothrombin)	ml	6.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
151	Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin, máy đông máu tự động	Hóa chất xét nghiệm APTT hoạt hóa bằng Kaolin, máy đông máu tự động	ml	4.200	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
152	Hoá chất xét nghiệm TCK	Hoá chất xét nghiệm TCK	ml	3.240	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
153	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	ml	3.120	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
154	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	ml	7.200	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
155	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	ml	14.400	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
156	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Lít	600	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
157	Cồng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Cồng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Cái	114.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
158	Nội kiểm đông máu thường quy	Nội kiểm đông máu thường quy	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm đông máu dùng cho Máy Đông máu Compact Max
159	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Galactosemia	Test	12.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
160	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Phenylketone niệu	Hóa chất xét nghiệm dùng cho sàng lọc sơ sinh: bệnh Phenylketone niệu	Test	12.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
161	Thiết bị lấy máu vô trùng dùng một lần (Lấy máu gót chân cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh)	Thiết bị lấy máu vô trùng dùng một lần (Lấy máu gót chân cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh)	cái	8.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
162	Giấy thấm mẫu máu khô (Lấy máu gót chân cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh)	Giấy thấm mẫu máu khô (Lấy máu gót chân cho xét nghiệm sàng lọc sơ sinh)	tờ	8.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
163	Định lượng Albumine	Định lượng Albumine	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
164	Định lượng Amylase	Định lượng Amylase	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
165	Định lượng Protein toàn phần	Định lượng Protein toàn phần	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
166	Định lượng Cholesterol	Định lượng Cholesterol	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
167	Định lượng Triglycerides	Định lượng Triglycerides	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
168	Định lượng Acid uric	Định lượng Acid uric	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
169	Định lượng CRP	Định lượng CRP	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
170	Định lượng Lipase	Định lượng Lipase	Hộp	2	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
171	Định lượng Mg (Magnesium)	Định lượng Mg (Magnesium)	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
172	Định lượng nồng độ Sắt trong huyết tương và huyết thanh	Định lượng nồng độ Sắt trong huyết tương và huyết thanh	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
173	Định lượng Lactate dehydrogenase	Định lượng Lactate dehydrogenase	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
174	Hoá chất xét nghiệm G-6-PDH	Hoá chất xét nghiệm G-6-PDH	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
175	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	2	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
176	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá Mức 3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá Mức 3	Lọ	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
177	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng CRP - Mức 2	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng CRP - Mức 2	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
178	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng CRP - Mức 3	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng CRP - Mức 3	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
179	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hoá Mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hoá Mức 2	Lọ	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
180	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hoá Mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hoá Mức 3	Lọ	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
181	Chất nội kiểm G-6-PDH Control N	Chất nội kiểm G-6-PDH Control N	Lọ	8	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
182	Chất nội kiểm G-6-PDH Control D	Chất nội kiểm G-6-PDH Control D	Lọ	8	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
183	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Haemoglobin A1c	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Haemoglobin A1c	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
184	Dung dịch rửa Alkaline	Dung dịch rửa Alkaline	Chai	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
185	Dung dịch rửa Acid	Dung dịch rửa Acid	Chai	14	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
186	Định lượng GLUCOSE	Định lượng GLUCOSE	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
187	Định lượng ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT)	Định lượng ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT)	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
188	Định lượng ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST)	Định lượng ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST)	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
189	Định lượng CREATININE (CREA)	Định lượng CREATININE (CREA)	Hộp	14	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
190	Định lượng UREA	Định lượng UREA	Hộp	8	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
191	Định lượng DIRECT BILIRUBIN (D BIL)	Định lượng DIRECT BILIRUBIN (DBIL)	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
192	Định lượng TOTAL BILIRUBIN	Định lượng TOTAL BILIRUBIN	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
193	Định lượng FERRITIN (FERR)	Định lượng FERRITIN (FERR)	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
194	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP, FERRITIN, TRANSFERRIN, RF	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP, FERRITIN, TRANSFERRIN, RF	Hộp	2	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
195	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TRANSFERRIN, RF - Mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TRANSFERRIN, RF - Mức 2	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
196	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TRANSFERRIN, RF - Mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TRANSFERRIN, RF - Mức 3	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
197	Thuốc thử định lượng T3	Thuốc thử định lượng T3	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
198	Thuốc thử định lượng FT4	Thuốc thử định lượng FT4	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
199	Thuốc thử định lượng TSH	Thuốc thử định lượng TSH	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
200	Thuốc thử định lượng CEA	Thuốc thử định lượng CEA	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
201	Thuốc thử định lượng CA 125	Thuốc thử định lượng CA 125	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
202	Thuốc thử định lượng AFP	Thuốc thử định lượng AFP	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
203	Thuốc thử định lượng Progesterone	Thuốc thử định lượng Progesterone	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
204	Thuốc thử định lượng Ferritin	Thuốc thử định lượng Ferritin	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
205	Thuốc thử định lượng HCG	Thuốc thử định lượng HCG	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
206	Thuốc thử định lượng AMH	Thuốc thử định lượng AMH	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
207	Thuốc thử định lượng Testosterone	Thuốc thử định lượng Testosterone	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
208	Thuốc thử định tính HIV Combo	Thuốc thử định tính HIV Combo	Hộp	350	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
209	Thuốc thử định lượng HBsAg	Thuốc thử định lượng HBsAg	Hộp	250	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
210	Thuốc thử định tính Anti-HCV	Thuốc thử định tính Anti-HCV	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
211	Thuốc thử định tính Anti-TP	Thuốc thử định tính Anti-TP	Hộp	250	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
212	Thuốc thử định lượng 25-OH Vitamin D	Thuốc thử định lượng 25-OH Vitamin D	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
213	Thuốc thử định lượng Vitamin B12	Thuốc thử định lượng Vitamin B12	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
214	Thuốc thử định lượng Troponin-I	Thuốc thử định lượng Troponin-I	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
215	Thuốc thử kiểm chuẩn Immunoassay Multi	Thuốc thử kiểm chuẩn Immunoassay Multi	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
216	Thuốc thử kiểm chuẩn Tumor Marker Multi	Thuốc thử kiểm chuẩn Tumor Marker Multi	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
217	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm HIV Combo	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm HIV Combo	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
218	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm HBsAg	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
219	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm Anti-HCV	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm Anti-HCV	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
220	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm Anti-TP	Thuốc thử kiểm chuẩn xét nghiệm Anti-TP	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
221	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng mẫu	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
222	Cơ chất phát quang dùng cho giai đoạn tiền phản ứng miễn dịch	Cơ chất phát quang dùng cho giai đoạn tiền phản ứng miễn dịch	Hộp	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
223	Cơ chất phát quang dùng cho phản ứng miễn dịch	Cơ chất phát quang dùng cho phản ứng miễn dịch	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
224	Nước rửa cho máy miễn dịch	Nước rửa cho máy miễn dịch	Hộp	400	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
225	Nước rửa kim máy miễn dịch	Nước rửa kim máy miễn dịch	Hộp	15	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
226	Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch	Giếng phản ứng sử dụng cho máy miễn dịch	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
227	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hộp	40	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
228	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hộp	40	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
229	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Bilirubin	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
230	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Direct Bilirubin	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
231	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
232	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Hộp	40	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
233	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Hộp	40	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
234	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt huyết thanh	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Sắt huyết thanh	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
235	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDH	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
236	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magiê	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Magiê	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
237	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total Protein	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
238	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Hộp	40	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
239	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
240	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
241	Định lượng L- Lactate	Định lượng L- Lactate	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
242	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
243	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
244	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CK-MB	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
245	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
246	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hoá	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
247	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK-MB	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
248	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa	Hộp	80	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sinh hóa
249	Hóa chất pha loãng dành cho máy phân tích huyết học	Hóa chất pha loãng dành cho máy phân tích huyết học	ml	4.660.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
250	Hóa chất ly giải dành cho máy phân tích huyết học	Hóa chất ly giải dành cho máy phân tích huyết học	ml	40.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
251	Hóa chất ly giải dành cho máy phân tích huyết học	Hóa chất ly giải dành cho máy phân tích huyết học	ml	160.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
252	Hóa chất nhuộm dành cho máy phân tích huyết học	Hóa chất nhuộm dành cho máy phân tích huyết học	ml	1.540	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
253	Hóa chất rửa có tính kiềm dùng để vệ sinh định kỳ thiết bị và rửa dầu dò cũng như hệ thống ống dẫn bên trong máy	Hóa chất rửa có tính kiềm dùng để vệ sinh định kỳ thiết bị và rửa dầu dò cũng như hệ thống ống dẫn bên trong máy	ml	3.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
254	Hóa chất kiểm chuẩn được sử dụng trong kiểm soát chất lượng của các máy phân tích huyết học tự động	Hóa chất kiểm chuẩn được sử dụng trong kiểm soát chất lượng của các máy phân tích huyết học tự động	ml	216	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
255	Que thử nước tiểu định tính và bán định lượng	Que thử nước tiểu định tính và bán định lượng	Que	40.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
256	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	ml	200	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
257	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	ml	200	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
258	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	ml	200	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
259	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	ml	2.400	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
260	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	Vật liệu kiểm soát chất lượng cho máy phân tích nước tiểu	ml	2.400	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
261	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu	ml	1.800	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
262	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu	ml	1.500	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
263	Thuốc thử định lượng T3	Thuốc thử định lượng T3	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
264	T3 CalSet	T3 CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
265	Thuốc thử định lượng FT4	Thuốc thử định lượng FT4	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
266	CalSet FT4 IV	CalSet FT4 IV	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
267	Thuốc thử định lượng TSH	Thuốc thử định lượng TSH	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
268	TSH CalSet	TSH CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
269	Thuốc thử định lượng CEA	Thuốc thử định lượng CEA	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
270	CEA CalSet	CEA CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
271	Thuốc thử định lượng CA 125	Thuốc thử định lượng CA 125	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
272	CA 125 II CalSet II	CA 125 II CalSet II	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
273	Thuốc thử định lượng AFP	Thuốc thử định lượng AFP	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
274	AFP CalSet II	AFP CalSet II	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
275	Thuốc thử định lượng Progesterone	Thuốc thử định lượng Progesterone	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
276	Progesterone III CalSet	Progesterone III CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
277	Thuốc thử định lượng Ferritin	Thuốc thử định lượng Ferritin	Hộp	12	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
278	Ferritin CalSet	Ferritin CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
279	Thuốc thử định lượng HCG	Thuốc thử định lượng HCG	Hộp	28	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
280	HCG+ β CalSet	HCG+ β CalSet	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
281	Thuốc thử định lượng AMH	Thuốc thử định lượng AMH	Hộp	3	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
282	CalSet AMH Plus	CalSet AMH Plus	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
283	PreciControl AMH Plus	PreciControl AMH Plus	Hộp	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
284	Thuốc thử định lượng Testosterone	Thuốc thử định lượng Testosterone	Hộp	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
285	Testosterone II CalSet II	Testosterone II CalSet II	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
286	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2	Thuốc thử, chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính kháng nguyên HIV-1 p24 và kháng thể kháng HIV-1, bao gồm nhóm O, và HIV-2	Hộp	90	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
287	PreciControl HIV Gen II	PreciControl HIV Gen II	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
288	Thuốc thử định lượng HBsAg	Thuốc thử định lượng HBsAg	Hộp	150	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
289	PreciControl HBsAg II	PreciControl HBsAg II	Hộp	9	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
290	Thuốc thử định tính Anti-HCV	Thuốc thử định tính Anti-HCV	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
291	PreciControl Anti-HCV	PreciControl Anti-HCV	Hộp	9	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
292	Thuốc thử định tính Anti-TPO	Thuốc thử định tính Anti-TPO	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
293	Anti-TPO CalSet	Anti-TPO CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
294	Preci Control Thyro AB	Preci Control Thyro AB	Hộp	9	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
295	Thuốc thử định lượng 25-OH Vitamin D	Thuốc thử định lượng 25-OH Vitamin D	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
296	CalSet Vitamin D total III	CalSet Vitamin D total III	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
297	Preci Control Vitamin D total III	Preci Control Vitamin D total III	Hộp	35	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
298	Thuốc thử định lượng Vitamin B12	Thuốc thử định lượng Vitamin B12	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
299	Vitamin B12 II CalSet	Vitamin B12 II CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
300	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin T tim	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
301	Troponin T hs STAT CalSet	Troponin T hs STAT CalSet	Hộp	8	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
302	Preci Control Troponin	Preci Control Troponin	Hộp	30	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
303	Syphilis	Syphilis	Hộp	150	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
304	PreciControl Syphilis	PreciControl Syphilis	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
305	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LH	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
306	LH CalSet II	LH CalSet II	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
307	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FSH	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
308	FSH CalSet II	FSH CalSet II	Hộp	7	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
309	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
310	Prolactin II CalSet	Prolactin II CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
311	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol (E2)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol (E2)	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
312	Estradiol III CalSet	Estradiol III CalSet	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
313	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Bộ xét nghiệm định lượng procalcitonin (PCT)	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
314	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng cytomegalovirus (CMV)	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
315	PreciControl CMV IgM	PreciControl CMV IgM	Hộp	9	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
316	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng thể lớp IgG kháng HSV-1	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
317	Elecsys HSV-2 IgG	Elecsys HSV-2 IgG	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
318	PreciControl HSV	PreciControl HSV	Hộp	19	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
319	CMV IgG	CMV IgG	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
320	PreciControl CMV IgG	PreciControl CMV IgG	Hộp	13	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
321	Elecsys CMV IgG Avidity	Elecsys CMV IgG Avidity	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
322	PreciControl CMV IgG Avidity	PreciControl CMV IgG Avidity	Hộp	19	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
323	PreciControl Universal	PreciControl Universal	Hộp	44	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
324	PreciControl Tumor Marker	PreciControl Tumor Marker	Hộp	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
325	PreciControl Varia	PreciControl Varia	Hộp	18	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
326	Diluent Universal, 2 x 36 mL	Diluent Universal, 2 x 36 mL	Hộp	27	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
327	ProCell, 6 x 380 mL	ProCell, 6 x 380 mL	Hộp	95	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
328	CleanCell, 6 x 380 mL	CleanCell, 6 x 380 mL	Hộp	95	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
329	Elecsys SysWash	Elecsys SysWash	Hộp	25	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
330	AssayCup	AssayCup	Hộp	32	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
331	AssayTip	AssayTip	Hộp	67	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
332	Cobas sample cup 5000pcs	Cobas sample cup 5000pcs	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
333	HBsAg Confirmatory Elecsys cobas e V2	HBsAg Confirmatory Elecsys cobas e V2	Hộp	6	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
334	ISE cleaning solution Sys Clean	ISE cleaning solution Sys Clean	Hộp	1	Hóa chất, vật tư xét nghiệm miễn dịch
335	IVD pha loãng mẫu, phân biệt các tế bào máu và đo Hct trong xét nghiệm huyết học	IVD pha loãng mẫu, phân biệt các tế bào máu và đo Hct trong xét nghiệm huyết học	Hộp	70	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
336	IVD ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	IVD ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	Hộp	130	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
337	IVD làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	IVD làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	Hộp	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
338	IVD làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	IVD làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	Hộp	10	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
339	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 10 thông số huyết học	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng 10 thông số huyết học	Hộp	4	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
340	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức bình thường	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức bình thường	Hộp	48	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
341	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức thấp	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức thấp	Hộp	48	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
342	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức cao	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức cao	Hộp	48	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
343	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hộp	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm huyết học
344	Bộ xét nghiệm định lượng 17 α -OH Progesterone	Bộ xét nghiệm định lượng 17 α -OH Progesterone	Test	10.080	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
345	Bộ xét nghiệm định lượng TSH sàng lọc sơ sinh	Bộ xét nghiệm định lượng TSH sàng lọc sơ sinh	Test	10.080	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
346	Bộ xét nghiệm định tính Glucose 6-phosphate Dehydrogenase (G6PD) sàng lọc sơ sinh	Bộ xét nghiệm định tính Glucose 6-phosphate Dehydrogenase (G6PD) sàng lọc sơ sinh	Test	10.080	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
347	Bộ xét nghiệm định lượng PKU	Bộ xét nghiệm định lượng PKU	Test	10.080	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
348	Bộ xét nghiệm định lượng Galactose	Bộ xét nghiệm định lượng Galactose	Test	10.080	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
349	Giấy lấy máu gót chân	Giấy lấy máu gót chân	Tờ	10.100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
350	Vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Elisa	Vật tư tiêu hao dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch Elisa	Hộp	500	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
351	Đầu cone 300ul	Đầu cone 300ul	Hộp	100	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
352	Kít ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng giun đũa chó (Toxocara canis)	Kít ứng dụng kỹ thuật Elisa phát hiện kháng thể IgG kháng giun đũa chó (Toxocara canis)	Test	960	Hóa chất, vật tư xét nghiệm sàng lọc sơ sinh
353	Chủng chuẩn vi khuẩn Escherichia coli	Chủng chuẩn vi khuẩn Escherichia coli	Viên	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh
354	Chủng chuẩn vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa	Chủng chuẩn vi khuẩn Pseudomonas aeruginosa	Viên	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh
355	Chủng chuẩn vi khuẩn Enterococcus faecalis	Chủng chuẩn vi khuẩn Enterococcus faecalis	Viên	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh
356	Chủng chuẩn vi khuẩn Staphylococcus aureus	Chủng chuẩn vi khuẩn Staphylococcus aureus	Viên	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh
357	Chủng chuẩn vi khuẩn Stenotrophomonas maltophilia	Chủng chuẩn vi khuẩn Stenotrophomonas maltophilia	Viên	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh
358	Chủng chuẩn vi khuẩn Enterococcus casseliflavus	Chủng chuẩn vi khuẩn Enterococcus casseliflavus	Viên	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh
359	Chủng chuẩn vi khuẩn Staphylococcus saprophyticus	Chủng chuẩn vi khuẩn Staphylococcus saprophyticus	Viên	5	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
360	Ống giữ chủng vi khuẩn BHI + glycerl chuẩn bị sẵn	Ống giữ chủng vi khuẩn BHI + glycerl chuẩn bị sẵn	Ống	300	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dùng cho nội kiểm vi sinh
361	Môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B	Đĩa	2.500	Hóa chất, vật tư xét nghiệm GBS
362	Ống môi trường dạng lỏng dùng tăng sinh chọn lọc Streptococcus agalactiae (GBS)	Ống môi trường dạng lỏng dùng tăng sinh chọn lọc Streptococcus agalactiae (GBS)	Ống	2.500	Hóa chất, vật tư xét nghiệm GBS
363	Que thử nước tiểu II thông số	Que thử nước tiểu II thông số	Que	18.000	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
364	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống	Chai	21	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
365	Dung dịch rửa đường dẫn	Dung dịch rửa đường dẫn	Chai	19	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
366	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Bộ	24	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
367	Ống nghiệm nhựa PS 16x100mm, nút xanh	Ống nghiệm nhựa PS 16x100mm, nút xanh	Chiếc	19.200	Hóa chất, vật tư xét nghiệm nước tiểu
368	IVD tiền xử lý mẫu cho xét nghiệm dị ứng	Dùng để ức chế kháng thể IgE kháng CCD (anti-CCD IgE) trong các xét nghiệm phát hiện IgE đặc hiệu với dị nguyên	Lọ	20	Hóa chất, vật tư xét nghiệm dị nguyên
369	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ phẫu thuật và nội soi dùng cho máy rửa khử khuẩn dụng cụ tự động	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ phẫu thuật và nội soi dùng cho máy rửa khử khuẩn dụng cụ tự động tại BV (Model Uniclean PL II 15-2 EL, HSX MMM)	Lít	1.320	Hóa chất thông dụng
370	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại	Dung dịch tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại, chai ≥ 750ml	Chai	50	Hóa chất thông dụng
371	Dung dịch tẩy màng bám biofilm trên bề mặt kim loại	Dung dịch tẩy màng bám biofilm trên bề mặt kim loại, chai ≥ 750ml	Chai	50	Hóa chất thông dụng
372	Dầu bôi trơn dụng cụ dạng xịt	Dầu bôi trơn dụng cụ dạng xịt, chai 200ml	Chai	150	Hóa chất thông dụng
373	Chất tẩy rửa da enzyme cho dụng cụ phẫu thuật & ống nội soi	Chất tẩy rửa da enzyme cho dụng cụ phẫu thuật & ống nội soi	Lít	800	Hóa chất thông dụng
374	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt. Thành phần: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde	Dung dịch pha sẵn khử khuẩn mức độ cao dụng cụ nội soi và dụng cụ không chịu nhiệt. Thành phần: 0,55% Ortho-Phthalaldehyde	Lít	150	Hóa chất thông dụng
375	Javel 10%	Javel 10%	Lít	12.000	Hóa chất thông dụng
376	Khăn ướt làm sạch và khử trùng bề mặt các dụng cụ, thiết bị y tế	Khăn ướt làm sạch và khử trùng bề mặt các dụng cụ, thiết bị y tế	Miếng	10.000	Hóa chất thông dụng

Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
377	Dung dịch phun sương khử khuẩn dạng sương mù khô	Dung dịch phun sương khử khuẩn dạng sương mù khô	Lít	300	Hóa chất thông dụng
378	Dung dịch tắm gội khô	Dung dịch tắm gội khô, chai ≥ 100ml	Chai	1.620	Hóa chất thông dụng
379	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn 1% Chlorhexidine	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn 1% Chlorhexidine, chai ≥ 100ml	Chai	220	Hóa chất thông dụng
380	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn tắm sát khuẩn dùng trong y tế là Chlorhexidine gluconate 2%	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn tắm sát khuẩn dùng trong y tế là Chlorhexidine gluconate 2%, chai ≥ 30ml	Chai	30.000	Hóa chất thông dụng
381	Dung dịch vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa	Dung dịch vệ sinh tay thường quy và vệ sinh tay ngoại khoa, chai ≥ 500ml	Chai	4.000	Hóa chất thông dụng
382	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa. Thành phần: Chlorhexidine 4%	Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa. Thành phần: Chlorhexidine 4%, chai ≥ 500ml	Chai	1.500	Hóa chất thông dụng
383	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong phẫu thuật. Thành phần: 80% w/v Ethanol + 0.5% w/v Chlorhexidine gluconate, dạng chai xịt	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong phẫu thuật. Thành phần: 80% w/v Ethanol + 0.5% w/v Chlorhexidine gluconate, dạng chai xịt ≥ 200ml	Chai	3.200	Hóa chất thông dụng
384	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt sàn và các thiết bị y tế	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt sàn và các thiết bị y tế	Lít	500	Hóa chất thông dụng
385	Voi soda	Voi soda	Gram	200.000	Hóa chất thông dụng
386	Cồn 70 độ	Cồn 70 độ	Lít	3.000	Hóa chất thông dụng
387	Cồn 90 độ	Cồn 90 độ	Lít	100	Hóa chất thông dụng
388	Acid Acetic 3% chai 500ml	Acid Acetic 3% chai ≥ 500ml	Chai	20	Hóa chất thông dụng
389	Lugol 3% chai 500ml	Lugol 3% chai ≥ 500ml	Chai	20	Hóa chất thông dụng
390	Môi trường CA	Môi trường CA	Đĩa	7.200	Hóa chất thông dụng
391	Môi trường BA	Môi trường BA	Đĩa	9.600	Hóa chất thông dụng
392	Môi trường MC	Môi trường MC	Đĩa	9.600	Hóa chất thông dụng
393	Môi trường Thioglycolate	Môi trường Thioglycolate	Ống	4.800	Hóa chất thông dụng
394	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ	5	Hóa chất thông dụng
395	Dung dịch Giemsa (Giemsa's Stain)	Dung dịch Giemsa (Giemsa's Stain)	Chai	5	Hóa chất thông dụng
396	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1	Test	20.000	Sinh phẩm
397	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng virus Dengue IgM/IgG	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng virus Dengue IgM/IgG	Test	500	Sinh phẩm
398	Test nhanh dùng trong chẩn đoán HIV	Test nhanh dùng trong chẩn đoán HIV	Test	18.000	Sinh phẩm
399	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	Test	22.000	Sinh phẩm
400	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan C	Test nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan C	Test	500	Sinh phẩm



Stt	Tên mặt hàng	Thông số, cấu hình yêu cầu hoặc tương đương	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Ghi chú
401	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng H.Pylori	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng H.Pylori	Test	70	Sinh phẩm



BẢO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Sản - Nhi Kiên Giang

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Thông báo số /TB-BVSNKG ngày tháng năm 2026 của Bệnh viện Sản – Nhi Kiên Giang, chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá như sau:

Stt	Theo yêu cầu báo giá			Thông tin sản phẩm báo giá								Thông tin đang cung cấp theo kết quả trúng thầu tại cơ sở y tế khác (nếu có)	
	STT mặt hàng trong Danh mục yêu cầu báo giá	Danh mục theo yêu cầu báo giá	ĐVT Theo yêu cầu báo giá	Tên thương mại	Ký, mã hiệu (nếu có)	Hãng Sản xuất/ Nước Sản xuất	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn chất lượng	Thông số kỹ thuật sản phẩm	Đơn giá (+VAT)	Đơn vị tính	Giá trúng thầu	Số QĐ trúng thầu/tên cơ sở y tế
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong ngày, kể từ ngày ký.⁽¹⁵⁾

3. Chúng tôi cam kết:

Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp

Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹⁶⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Lưu ý:

(2), (3), (4): Theo Phụ lục 1

(6): Trường hợp vật tư y tế, yêu cầu cung cấp mã số nhóm vật tư y tế theo Thông tư 04/2017/TT-BYT, Quyết định 5086/QĐ-BYT

(10): Cung cấp catalog chứng minh thông tin sản phẩm;

(11): Đơn giá (bao gồm VAT và các chi phí khác)

(14): QĐ/TBTT số..... ngày...../...../..... của Bệnh viện/TTYT..... (Ngày QĐ trong thời gian **10 tháng** gần nhất tính đến ngày báo giá) (QĐ gửi kèm BG)

(15): Yêu cầu Báo giá có hiệu lực tối thiểu 180 ngày.

(16): Người đại diện pháp luật ký, ghi rõ chức vụ, họ tên và đóng dấu.

Trường hợp ủy quyền phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo